

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 50



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt – Quỹ BVFED (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và các lần sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 10 năm 2014, ngày 23 tháng 04 năm 2015, ngày 25 tháng 04 năm 2016, và ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 57.764.383.334 đồng (bao gồm 58.530.592.800 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và (766.209.466) đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.853.059,28 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ BVFED là ngày thứ Năm hàng tuần.

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVFED được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 6 lần với lần thứ 6 được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2017. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ là Ông Nguyễn Đình An - Quyền Tổng giám đốc, theo giấy Ủy quyền số 01/CT.HĐTV-TGD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Theo đó, ông Nguyễn Đình An là người ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Theo Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát mới của Quỹ từ ngày 24 tháng 11 năm 2016 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Thành, trụ sở đăng ký: 74 Thọ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Ngày 23 tháng 4 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Nguyễn Anh Tuấn
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là 47,49% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động theo đó tỷ trọng của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được điều chỉnh linh hoạt để nắm bắt kịp thời các cơ hội đầu tư trên thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định căn cứ vào sự vận động tương đối giữa hai thị trường, đặc biệt trong khoảng thời gian trung – dài hạn. Với chiến lược đầu tư như trên, Quỹ sẽ tập trung vào loại các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo việc điều chỉnh cơ cấu của danh mục đầu tư được thực hiện một cách chính xác và kịp thời.

Chiến lược đầu tư của Quỹ được thực hiện theo các bước như sau:

- ▶ Đánh giá về sự vận động tương đối giữa thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định dựa trên các chỉ định tính và định lượng như: Chu kỳ phát triển của nền kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, các chỉ số kinh tế vĩ mô, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành nghề chủ đạo trong nền kinh tế, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, mức độ phát triển “nóng” hoặc “lạnh” của từng thị trường thông qua các chỉ số định giá, phân tích kỹ thuật...
- ▶ Xác định tỷ trọng tối ưu của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ căn cứ vào kết quả nhận định thị trường và mục tiêu đầu tư của Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu (bao gồm quyền phát sinh có liên quan) bao gồm phần cơ sở và phần gia tăng. Phần cơ sở bao gồm rõ cổ phiếu VN30. Phần gia tăng bao gồm các cổ phiếu niêm yết được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá và những yếu tố cơ bản của doanh nghiệp, thuộc các nhóm như cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng bền vững, cổ phiếu có khả năng tăng trưởng vượt trội theo từng chu kỳ phát triển của nền kinh tế, cổ phiếu có thị giá hấp dẫn so với giá trị định giá của Công ty Quản lý Quỹ, có khả năng chi trả cổ tức tốt... Trong đó, cơ cấu phần gia tăng không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Trung bình

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 57.764.383.334 đồng (bao gồm 58.530.592.800 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và (766.209.466) đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.853.059,28 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Chỉ số VN30

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Lợi nhuận có thể được phân chia dưới hình thức bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư (hoặc Ban Đại diện Quỹ theo ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư).

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ: Không có.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)	31/12/2015 (%)
Cổ phiếu	84,95	97,29	59,92
Chứng khoán khác	0,00	0,52	0,00
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	14,93	1,89	40,00
Tài sản khác	0,12	0,30	0,08
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	96.073.719.550	62.593.529.035	77.786.583.944
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)	5.853.059,28	5.624.033,11	7.664.629,66
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	16.414	11.129	10.148
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	16.414	11.573	10.679
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	11.255	9.512	9.353
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	16.414	11.129	10.148
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,74%	2,43%	2,24%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	47,49%	47,49%
- 3 năm	61,75%	18,92%
- Từ khi thành lập	64,14%	13,19%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)	31/12/2015 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	47,49%	9,67%	3,96%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. *Kinh tế vĩ mô*

GDP năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, vượt mục tiêu đề ra 6,7% và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011 – 2016. Mức tăng trưởng mạnh có sự đóng góp của khu vực nông lâm thủy sản (tăng 2,9%), khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8%), khu vực dịch vụ (tăng 7,44%). CPI bình quân cả năm 2017 tăng 3,53%, lạm phát tính đến thời điểm cuối tháng 12 năm 2017 có mức tăng 2,6% so với năm 2016. Nguyên nhân chính: (i) Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh (ii) lộ trình tăng học phí (iii) Giá xăng dầu trong nước liên tục phải điều chỉnh (iv) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giảm 1,8% so với năm 2016. PMI liên tục duy trì và cách khá xa ngưỡng 50 điểm trong suốt năm 2017, cho thấy điều kiện sản xuất kinh doanh tiếp tục cải thiện mạnh. Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% (năm 2016 tăng 10,1%). Nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng còn 9,46%, cao hơn mức tăng 8,33% của năm trước do sức mua tăng và giá cả hàng hóa đều tăng trưởng.

Về tín dụng, tăng trưởng tín dụng năm 2017 ước đạt 18,17%, dưới mục tiêu điều chỉnh giữa năm (~21 - 22%). Đáng chú ý, tín dụng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong khi tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng ~16%, sát với chỉ tiêu đề ra ~16 - 18% từ đầu năm.

Ngoài ra, năm 2017, vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt mức kỉ lục về giá trị (35,88 tỷ USD), tăng 42,3% so với cùng kỳ 2016, trong đó vốn giải ngân đạt mức 17,5 tỷ USD – cũng là mức cao nhất kể từ trước tới nay.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 ước đạt 214,01 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 211,1 tỷ USD, tăng lần lượt 21,2% và 20,8% so với năm 2016. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,92 tỷ USD. Năm 2017 ghi nhận Xuất nhập khẩu vượt mốc 400 tỷ USD.

Diễn biến tỷ giá USD/VND cho thấy sự biến động trái chiều giữa tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) công bố và tỷ giá giao dịch thực tế tại các ngân hàng thương mại. Năm 2017, tỷ giá trung tâm tăng 1,2% trong khi tỷ giá bình quân liên ngân hàng giảm nhẹ 0,2% so với cuối năm 2016.

2. *Thị trường tiền tệ*

Thanh khoản của hệ thống ngân hàng ổn định. Lãi suất liên ngân hàng liên tục giảm mạnh về cuối năm. Năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã bổ sung được dự trữ ngoại hối lên mức cao kỷ lục 52 tỷ USD. Lãi suất huy động có xu hướng đi ngang ở các kỳ hạn ngắn (dưới 12 tháng) và tăng nhẹ tại các kỳ hạn dài (từ 12 tháng trở lên). Mặt bằng lãi suất cho vay cũng chủ yếu đi ngang hoặc giảm nhẹ tại một số lĩnh vực có ưu tiên.

3. *Thị trường Trái phiếu Chính phủ*

Thị trường trái phiếu sơ cấp:

Tổng khối lượng TPCP do Kho bạc Nhà nước phát hành trong năm 2017 ước đạt 160.000 tỷ đồng, bằng 87% kế hoạch năm và chỉ bằng 57% khối lượng phát hành năm 2016.

Năm 2017, trái phiếu phát hành đều có kỳ hạn từ 5 năm trở lên, trong đó tỷ trọng trái phiếu có kỳ hạn 20 năm, 30 năm đã tăng đáng kể, kỳ hạn bình quân TPCP là 14,02 năm. Lãi suất trúng thầu có xu hướng giảm trong suốt năm 2017, đặc biệt giảm mạnh trong quý III. Chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng giảm.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

3. Thị trường Trái phiếu chính phủ (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu thứ cấp:

Thị trường trái phiếu thứ cấp sôi động, giá trị giao dịch bình quân đạt trên 9.5 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 39% so với năm 2016. Lãi suất có xu hướng giảm rõ rệt ở các kỳ hạn dài. Trong năm 2017, tổng giá trị trái phiếu nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ đạt khoảng hơn 21 nghìn tỷ đồng, tăng 106% so với năm 2016.

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Các đợt phát hành TPDN tập trung tại bốn lĩnh vực chính: ngân hàng, chứng khoán, bất động sản và hàng tiêu dùng. Các loại TPDN đã phát hành chủ yếu là kỳ hạn ngắn (dưới 5 năm) với lãi suất cao hơn từ 2-4% so với TPCP.

5. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trải qua năm 2017 với mức tăng trưởng ngoạn mục cả về điểm số lẫn giá trị giao dịch. Tính cho cả năm 2017, chỉ số VN Index và HNX Index lần lượt đạt mức tăng trưởng 48% và 45,9% về điểm số, trong khi giá trị giao dịch tăng lần lượt 72,3% và 25,8% so với năm 2016. Khối ngoại có năm mua ròng kỷ lục 24.429 tỷ đồng trên TTCK Việt Nam trong năm 2017, đóng góp lớn vào mức tăng của chỉ số VNIndex. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm đạt được nhiều kết quả tích cực với tăng trưởng ở cả doanh thu, lợi nhuận ở toàn bộ 10 ngành được quan sát.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Một năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	10,01%	20,91%	14,31%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	47,49%	61,75%	64,14%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	47,49%	18,92%	13,19%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (b)	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

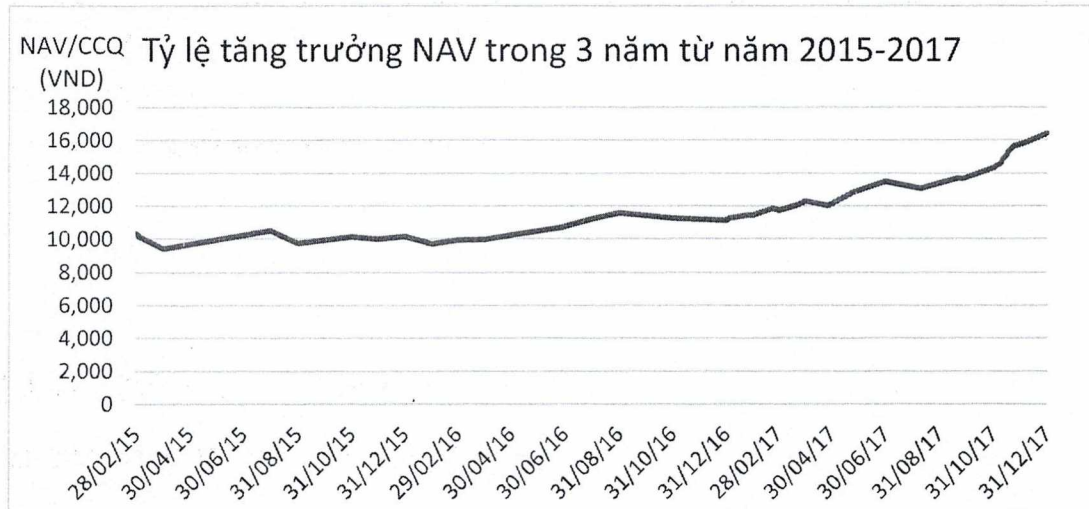
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	Tỷ lệ thay đổi %
A	(1)	(2)	$(3)=((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	96.073.719.550	62.593.529.035	53,49%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.414	11.129	47,49%

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	66	54.673,41	0,93%
Từ 5.000 đến 10.000	2	18.307,12	0,31%
Từ 10.000 đến 50.000	6	156.245,53	2,67%
Từ 50.000 đến 500.000	1	123.833,22	2,12%
Trên 500.000	3	5.500.000,00	93,97%
Tổng cộng	78	5.853.059,28	100%

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. *Kinh tế vĩ mô*

Các chỉ tiêu kinh tế năm 2018 tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì mức tăng trưởng tương đương năm 2017 (6,7%), lạm phát năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục neo ở mức tương đương năm 2017. Lạm phát bình quân năm 2017 sẽ ở mức 3% – 3,5%.

Tỷ giá dự báo tỷ giá USD/VND giao dịch tại các Ngân hàng thương mại nhiều khả năng sẽ tiếp tục đi ngang hoặc chỉ mất giá nhẹ 1% – 2% để bù vào yếu tố chênh lệch lạm phát trong năm 2018.

2. *Thị trường tiền tệ*

Lãi suất liên ngân hàng dự báo tiếp tục duy trì trong ngưỡng 0,5 – 5%, có thể tăng nhẹ lên mức 3 – 5% trong nửa cuối năm.

Lãi suất huy động duy trì ổn định và có thể tăng nhẹ so với mặt bằng Quý IV/2017, mức độ biến động (*lên/xuống*) từ 0,5 – 1% cho các kỳ hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay cũng chủ yếu đi ngang hoặc giảm nhẹ tại một số lĩnh vực chọn lọc.

3. *Thị trường Trái phiếu chính phủ*

Dự kiến quy mô năm 2018 sẽ thấp hơn so với 2017 (khoảng 130.000 – 140.000 tỷ đồng) do ngân sách nhà nước sẽ được bổ sung từ quy mô và số lượng thoái vốn kỷ lục trong 2018 cùng với lượng TPCP đáo hạn đã bắt đầu giảm dần từ 2017 (đỉnh cao đáo hạn năm 2016). Mục tiêu phát hành kỳ hạn bình quân lớn hơn 6 năm tiếp tục được duy trì.

Đường cong lợi suất vẫn duy trì hình dạng bình thường với độ dốc thoải, khoảng cách chênh lệch giữa các kỳ hạn sẽ được thu hẹp đáng kể so với 2017. Mức độ biến động của các kỳ hạn từ 10 năm trở xuống dao động 50 – 100 điểm, các kỳ hạn trên 10 năm dưới 50 điểm so với Quý IV/2017. Chênh lệch giữa lợi suất trái phiếu của Ngân hàng phát triển (VDB) và Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh từ mức bình quân 20 – 50 điểm về 20 – 30 điểm.

4. *Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp*

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục sôi động, đặc biệt ở phân khúc kỳ hạn 1 – 2 năm đối với các Công ty chứng khoán (CTCK), kỳ hạn 3 – 7 năm đối với các doanh nghiệp và 3 – 10 năm đối với các ngân hàng thương mại. Lãi suất phát hành năm 2018 sẽ tiếp tục duy trì mức chênh lệch như năm 2017, so với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng là từ 100 - 400 điểm (giữ nguyên nhận định 2017).

5. *Thị trường chứng khoán*

Các yếu tố chính hỗ trợ thị trường chứng khoán trong năm 2018 là chuyển biến tích cực của nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc, định hướng nới lỏng tiền tệ của NHNN, sự sôi động trong hoạt động IPO, lên sàn niêm yết mới, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước và kỳ vọng vào việc nâng hạng thị trường của MSCI. Dự báo vùng điểm bình quân năm của VNIndex đạt 1.080 – 1.100 điểm (*tăng khoảng 11% so với mức đóng cửa của năm 2017*).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bằng cấp</i>	<i>Quá trình công tác</i>
Nhân sự điều hành Quỹ BVFED	Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	<ul style="list-style-type: none">- Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06 tháng 02 năm 2017)	Thạc sỹ Tài Chính	<ul style="list-style-type: none">- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đức Lương	Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Từ năm 2015 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Bà Nguyễn Minh Thanh	Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính	<ul style="list-style-type: none">- Từ tháng 08/2017 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 13 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính;- Từ năm 2012 đến năm 2014: Phó trưởng Ban Đầu tư dự án – Khối Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt;- Từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 5 năm 2016: Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động Tập đoàn Bảo Việt;- Từ tháng 5 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016: Quyền Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động Tập đoàn Bảo Việt.- Từ tháng 11 năm 2016 đến nay: Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động Tập đoàn Bảo Việt.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bằng cấp</u>	<u>Quá trình công tác</u>
Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)	Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư – Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
	Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Kiểm toán viên	- Hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; - Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 12 năm 2014 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 06 tháng 02 năm 2017)	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến nay: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: 74 Thọ Nhuộm, Đống Đa, Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 5 năm 2015.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt về cơ bản đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên:

- Trong Quý 1/2017, Tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ ngày 05/01/2017, 12/01/2017, 19/01/2017, 02/02/2017, 16/02/2017, 23/02/2017, 01/03/2017, 02/03/2017, 09/03/2017 do biến động của giá thị trường, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn của Quỹ BVFED đã vượt quá hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.d, điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.f, điều 15 của Thông tư 183/2011/TT-BTC. Từ kỳ định giá ngày 16/03/2017, công ty quản lý quỹ đã điều chỉnh tỷ lệ đầu tư về tỷ lệ quy định trong khoảng thời gian cho phép đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ.

- Tại các kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ từ ngày 31/03/2017 đến ngày 22/06/2017, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn của Quỹ BVFED đã vượt quá hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.d, điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.f, điều 15 của Thông tư 183/2011/TT-BTC. Tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng ngày 28/06/2017 và ngày 30/06/2017, công ty quản lý quỹ đã điều chỉnh tỷ lệ đầu tư về tỷ lệ quy định trong khoảng thời gian cho phép đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ.

- Tại các báo cáo xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ từ ngày 02/11/2017 đến ngày 23/11/2017, do biến động giá thị trường, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.d, điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.f, điều 15 của Thông tư 183/2011/TT-BTC. Từ kỳ định giá ngày 30/11/2017, do biến động giá thị trường, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ trên tổng tài sản đã đáp ứng quy định của pháp luật và điều lệ Quỹ.

- Tỷ lệ Giá trị giao dịch trong năm 2017 của Quỹ tại Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (công ty con trong cùng Tập đoàn Bảo Việt) chiếm 21,55% giá trị giao dịch trong năm của Quỹ BVFED, vượt quá hạn mức 20% theo quy định tại khoản 17, điều 24 Thông tư 212/2012/TT-BTC.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2018.



Bà Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng

Số tham chiếu: 61358459/19548888/BVIF-BVFED

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (“Quỹ”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2018 và được trình bày từ trang 15 đến trang 50, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



EY

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		31.454.176.317	8.931.801.860
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.805.885.100	2.090.417.800
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	105.237.118	428.249.640
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	4.237.285.194	8.073.580.835
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	25.305.768.905	(1.672.067.651)
06	1.5. Doanh thu khác		-	11.621.236
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		104.267.693	310.392.085
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	104.267.693	310.392.085
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.303.415.806	1.559.898.223
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		749.628.210	758.472.258
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		190.881.623	238.229.403
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	64.758.067
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		-	111.135.483
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		132.000.000	221.100.002
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		3.000.000	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		71.500.000	71.500.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	90.405.973	94.703.010
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		30.046.492.818	7.061.511.552
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		30.046.492.818	7.061.511.552
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.740.723.913	8.733.579.203
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		25.305.768.905	(1.672.067.651)
40	VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		30.046.492.818	7.061.511.552

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	14.379.936.278	1.183.926.937
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.379.936.278	1.183.926.937
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		11.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	81.828.612.150	61.351.461.750
121	2.1. Các khoản đầu tư		81.828.612.150	61.351.461.750
130	3. Các khoản phải thu		109.419.444	189.990.660
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	2.413.160
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		109.419.444	187.577.500
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	12	109.419.444	187.577.500
100	TỔNG TÀI SẢN		96.317.967.872	62.725.379.347
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		13.753.921	190.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		164.762	53.197
316	3. Chi phí phải trả	13	65.000.000	58.000.000
318	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		-	11.027.961
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	165.329.639	62.579.154
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		244.248.322	131.850.312
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		96.073.719.550	62.593.529.035
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		58.530.592.800	56.240.331.100
412	1.1 Vốn góp phát hành	15	82.176.748.900	79.205.203.100
413	1.2 Vốn góp mua lại	15	(23.646.156.100)	(22.964.872.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(766.209.466)	(1.909.645.463)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	38.309.336.216	8.262.843.398
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		14.377.788.746	9.637.064.833
	3.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		23.931.547.470	(1.374.221.435)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		16.414	11.129
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	5.853.059,28	5.624.033,11

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	62.593.529.035	77.786.583.944
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm <i>Trong đó:</i>	30.046.492.818	7.061.511.552
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	30.046.492.818	7.061.511.552
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	3.433.697.697	(22.254.566.461)
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	4.365.940.423	224.870.000
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(932.242.726)	(22.479.436.461)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	96.073.719.550	62.593.529.035

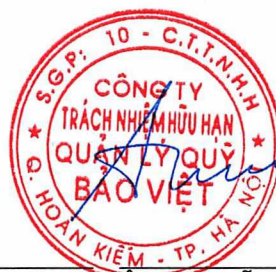
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	BID	28.390	25.500	723.945.000	0,75%
2	BMP	6.800	85.600	582.080.000	0,60%
3	CII	30.670	35.100	1.076.517.000	1,12%
4	CTD	5.120	226.500	1.159.680.000	1,20%
5	CTG	61.830	24.200	1.496.286.000	1,55%
6	DPM	25.990	21.500	558.785.000	0,58%
7	DHG	7.600	115.000	874.000.000	0,91%
8	FPT	70.519	57.100	4.026.634.900	4,18%
9	GEX	143.100	25.100	3.591.810.000	3,73%
10	GAS	15.890	97.400	1.547.686.000	1,61%
11	GMD	25.330	40.150	1.016.999.500	1,06%
12	HLD	125.000	13.700	1.712.500.000	1,78%
13	HPG	151.116	46.850	7.079.784.600	7,35%
14	HSG	34.872	24.500	854.364.000	0,89%
15	KBC	58.500	13.400	783.900.000	0,81%
16	KDC	20.490	39.500	809.355.000	0,84%
17	MBB	164.221	25.400	4.171.213.400	4,33%
18	MWG	33.200	131.000	4.349.200.000	4,52%
19	MSN	85.790	76.700	6.580.093.000	6,83%
20	NT2	14.340	33.500	480.390.000	0,50%
21	NVL	34.240	65.100	2.229.024.000	2,31%
22	PVD	31.790	23.350	742.296.500	0,77%
23	REE	30.890	41.500	1.281.935.000	1,33%
24	ROS	19.630	181.700	3.566.771.000	3,70%
25	SAB	15.970	249.300	3.981.321.000	4,13%
26	SBT	25.230	20.800	524.784.000	0,54%
27	SSI	52.870	28.800	1.522.656.000	1,58%
28	STB	200.005	12.850	2.570.064.250	2,67%
29	VCB	59.740	54.300	3.243.882.000	3,37%
30	VIC	138.870	77.300	10.734.651.000	11,15%
31	VNM	38.140	208.600	7.956.004.000	8,26%
	Tổng các loại cổ phiếu	1.756.143		81.828.612.150	84,95%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu cổ tức			94.600.000	0,10%
2	Phải thu lãi tiền gửi			14.819.444	0,02%
	Tổng			109.419.444	0,12%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại (%)
III	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			3.379.936.278	3,51%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			11.000.000.000	11,42%
	Tổng			14.379.936.278	14,93%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			96.317.967.872	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		30.046.492.818	7.061.511.552
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(25.298.768.905)	1.595.567.661
	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(25.305.768.905)	1.672.067.651
04	- Chi phí trích trước		7.000.000	(76.499.990)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.747.723.913	8.657.079.213
	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		4.828.618.505	(16.025.226.201)
06	- Giảm/(Tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		2.413.160	(2.413.160)
07	- Giảm/(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		78.158.056	(121.752.500)
10	- Giảm phải trả cho người bán		-	(397.370.162)
11	- Tăng/(Giảm) phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		13.563.921	(4.648.500)
13	- Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		111.565	813
15	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(11.027.961)	9.035.985
17	- Tăng/(Giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		102.750.485	(49.564.969)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		9.762.311.644	(7.934.859.481)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		4.365.940.423	224.870.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(932.242.726)	(22.479.436.461)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.433.697.697	(22.254.566.461)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
40	III. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG NĂM		13.196.009.341	(30.189.425.942)
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		1.183.926.937	31.373.352.879
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.183.926.937	31.373.352.879
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.183.926.937	31.373.352.879
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	10	14.379.936.278	1.183.926.937
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		14.379.936.278	1.183.926.937
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.379.936.278	1.183.926.937
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		11.000.000.000	-
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM		13.196.009.341	(30.189.425.942)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 10 năm 2014, ngày 23 tháng 4 năm 2015, ngày 25 tháng 4 năm 2016, và ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp vào Quỹ là 57.764.383.334 đồng (bao gồm 58.530.592.800 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và (766.209.466) đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.853.059,28 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Năm hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là định kỳ thứ Năm hàng tuần (không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật). Việc điều chỉnh Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (thay đổi Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ hoặc tăng tần suất giao dịch) sẽ do Ban Đại diện Quỹ xem xét, quyết định theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: không ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản bao gồm tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ; giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu có quyền biểu quyết; cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trừ Trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- ▶ Không được đầu tư vào cổ phiếu của người có liên quan tới Công ty Quản lý Quỹ. Trong trường hợp này, danh mục đầu tư cổ phiếu của Quỹ là Rổ cổ phiếu VN30 nhưng loại trừ cổ phiếu của người có liên quan tới Công ty Quản lý Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện lịch giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Do Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 *Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quý cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định này không ảnh hưởng đến các chính sách kế toán đang được áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quý bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

4.4.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quý được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (“OTC”)). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.4.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.4.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.4.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bảng vốn gốc đầu tư cộng với lãi dự thu theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá.
3.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Bảng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày trước Ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<i>Chứng khoán niêm yết</i>		
4.	Trái phiếu Chính phủ niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu có giao dịch: lấy giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi dự thu tính đến ngày trước Ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước Ngày định giá, giá trái phiếu được lựa chọn cho từng loại trái phiếu như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng: áp dụng định giá theo phương pháp giá trị sổ sách, bằng giá trị đầu tư (giá sạch) cộng lãi coupon dự thu đến ngày trước Ngày định giá. • Trái phiếu có thời hạn đáo hạn từ 12 tháng trở lên, định giá theo thứ tự ưu tiên như sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Sử dụng lãi suất chiết khấu của trái phiếu có cùng kỳ hạn với kỳ hạn còn lại của trái phiếu được định giá được lấy từ đường cong lãi suất cung cấp bởi VBMA hoặc lãi suất giao dịch của trái phiếu có cùng kỳ hạn trên HNX (trong trường hợp lấy lãi suất được cung cấp bởi HNX, phải đảm bảo đó là giao dịch outright không phải giao dịch repo). ➢ Trong trường hợp không có lãi suất được cung cấp bởi VBMA của trái phiếu cùng kỳ hạn với kỳ hạn còn lại với trái phiếu của Quý, sử dụng phương pháp trọng số theo thời gian để xác định lãi suất chiết khấu trên đường cong lãi suất do VBMA cung cấp để làm lãi suất tham chiếu và thực hiện việc định giá. ➢ Trong trường hợp thanh khoản quá thấp, định giá theo phương pháp giá trị sổ sách và bằng giá trị đầu tư (giá sạch) cộng lãi coupon dự thu tính đến ngày trước Ngày định giá, hoặc giá được xác định theo phương pháp định giá khác được Ban Đại diện Quý phê duyệt.
5.	Cổ phiếu trong VN30	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với cổ phiếu có giao dịch: lấy giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu trước Ngày định giá. - Đối với cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước Ngày định giá, ưu tiên lựa chọn giá trị thấp nhất giữa: giá vốn đầu tư, giá giao dịch gần nhất, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành hoặc giá được xác định theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quý phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.4.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
<i>Chứng khoán niêm yết (tiếp theo)</i>		
6.	Quyền mua cổ phiếu	Cơ sở xác định giá trị quyền bằng giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất đến trước Ngày định giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền và số lượng quyền được hưởng. Trong trường hợp định giá quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là không (0) đồng.
7.	Cổ phiếu thường	Cơ sở xác định giá là giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết tính đến ngày trước Ngày định giá.
8.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá của cổ phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị sổ sách; hoặc • Mệnh giá; hoặc • Giá xác định theo phương pháp định giá khác được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Quỹ thông qua.
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	- Giá của cổ phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống một trong các mức giá sau: 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp định giá khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
<i>Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định phương pháp định giá</i>		
10.	Tài sản khác	Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối năm kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

4.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.9 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.11 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

*Phí quản lý = 1,00% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Phí giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Phí đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

4.12 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định về thuế. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013, và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Theo đó, tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

381
 CỘ
 T
 NST
 VIỆ
 HI
 HÀ
 KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

4.15 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	1.805.885.100	2.090.417.800
Tiền lãi được nhận (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	105.237.118	428.249.640
- <i>Lãi tiền gửi</i>	105.237.118	228.389.914
- <i>Trái tức</i>	-	199.859.726
	1.911.122.218	2.518.667.440

5.1. Cổ tức được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã nhận trong năm	1.711.285.100	1.902.840.300
Dự thu cổ tức cuối năm	94.600.000	187.577.500
	1.805.885.100	2.090.417.800

5.2. Tiền lãi được nhận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi đã nhận trong năm từ	90.417.674	428.249.640
<i>Trái phiếu</i>	-	199.859.726
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	56.222.222	87.916.667
<i>Tiền lãi bán chứng chỉ tiền gửi</i>	-	139.333.334
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	34.195.452	1.139.913
Tiền lãi dự thu đến cuối năm từ	14.819.444	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	14.819.444	-
	105.237.118	428.249.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Cổ phiếu niêm yết	38.167.362.699	33.930.077.505	4.237.285.194	7.902.640.561
BFC	-	-	-	1.605.037.000
CAV	282.622.000	223.209.611	59.412.389	1.168.664.611
DPM	847.875.000	1.097.391.520	(249.516.520)	-
FPT	1.393.462.000	1.051.646.537	341.815.463	-
GEX	2.742.400.000	2.479.280.000	263.120.000	-
GMD	2.281.600.000	1.699.299.118	582.300.882	-
HAG	805.571.400	657.412.897	148.158.503	(851.396.364)
HCM	875.122.500	750.650.989	124.471.511	-
HJS	624.000	493.091	130.909	1.875.163.091
MBB	1.378.882.000	911.446.872	467.435.128	-
REE	2.541.723.500	2.181.945.504	359.777.996	-
VNM	5.429.698.000	5.009.889.414	419.808.586	2.963.689.315
Khác	19.587.782.299	17.867.411.952	1.720.370.347	1.141.482.908
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	170.940.274
TD1631464	-	-	-	170.940.274
	38.167.362.699	33.930.077.505	4.237.285.194	8.073.580.835

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	57.897.064.680	81.828.612.150	23.931.547.470	(1.374.221.435)	25.305.768.905
	57.897.064.680	81.828.612.150	23.931.547.470	(1.374.221.435)	25.305.768.905

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	43.199.907	160.159.391
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	61.067.786	150.232.694
	104.267.693	310.392.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	84.000.000	84.000.010
Phí ngân hàng	6.405.973	10.703.000
	90.405.973	94.703.010

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2016</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ mở tại: <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành</i>	3.379.936.278	1.183.926.937
Các khoản tương đương tiền <i>Ngân hàng TMCP Á Châu (*)</i>	11.000.000.000	-
	14.379.936.278	1.183.926.937

(*) Bao gồm hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất 5,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá mua VND	Giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
CỔ PHIẾU NIÊM YẾT	57.897.064.680	81.828.612.150	25.474.431.820	1.542.884.350	81.828.612.150
VIC	5.981.449.635	10.734.651.000	4.753.201.365	-	10.734.651.000
VNM	4.772.157.398	7.956.004.000	3.183.846.602	-	7.956.004.000
SAB	4.375.221.000	3.981.321.000	-	393.900.000	3.981.321.000
HPG	4.118.369.381	7.079.784.600	2.961.415.219	-	7.079.784.600
MSN	4.028.981.501	6.580.093.000	2.551.111.499	-	6.580.093.000
MWG	2.849.260.124	4.349.200.000	1.499.939.876	-	4.349.200.000
GEX	2.570.905.565	3.591.810.000	1.020.904.435	-	3.591.810.000
FPT	2.565.239.091	4.026.634.900	1.461.395.809	-	4.026.634.900
STB	2.436.438.860	2.570.064.250	133.625.390	-	2.570.064.250
HLD	2.352.418.831	1.712.500.000	-	639.918.831	1.712.500.000
ROS	2.292.784.000	3.566.771.000	1.273.987.000	-	3.566.771.000
MBB	2.270.934.597	4.171.213.400	1.900.278.803	-	4.171.213.400
VCB	2.131.980.074	3.243.882.000	1.111.901.926	-	3.243.882.000
NVL	2.061.248.000	2.229.024.000	167.776.000	-	2.229.024.000
Khác	13.089.676.623	16.035.659.000	3.455.047.896	509.065.519	16.035.659.000
	57.897.064.680	81.828.612.150	25.474.431.820	1.542.884.350	81.828.612.150



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá mua VND	Giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu niêm yết	62.725.683.185	61.022.841.750	1.750.891.942	3.453.733.377	61.022.841.750
VNM	9.782.046.812	9.819.408.000	37.361.188	-	9.819.408.000
VIC	4.466.131.133	4.509.960.000	43.828.867	-	4.509.960.000
MSN	4.136.254.605	3.807.648.000	-	328.606.605	3.807.648.000
GEX	3.958.380.000	3.708.000.000	-	250.380.000	3.708.000.000
FPT	3.340.714.282	3.584.240.000	243.525.718	-	3.584.240.000
GMD	3.109.443.306	3.063.150.000	-	46.293.306	3.063.150.000
REE	3.006.764.111	3.430.787.000	424.022.889	-	3.430.787.000
STB	2.983.483.639	2.262.093.750	-	721.389.889	2.262.093.750
HCM	2.922.516.417	2.928.080.000	5.563.583	-	2.928.080.000
MBB	2.640.511.969	2.640.554.000	42.031	-	2.640.554.000
HPG	2.628.820.501	2.840.133.000	211.312.499	-	2.840.133.000
HLD	2.352.418.831	1.475.000.000	-	877.418.831	1.475.000.000
PPC	2.028.254.886	2.122.403.000	94.148.114	-	2.122.403.000
DPM	2.023.882.601	1.545.726.000	-	478.156.601	1.545.726.000
Khác	13.346.060.092	13.285.659.000	691.087.053	751.488.145	13.285.659.000
Chứng khoán khác (*)	-	328.620.000	328.620.000	-	328.620.000
Quyền mua CAV	-	94.620.000	94.620.000	-	94.620.000
Quyền mua GEX	-	234.000.000	234.000.000	-	234.000.000
Tổng cộng	62.725.683.185	61.351.461.750	2.079.511.942	3.453.733.377	61.351.461.750

(*) Quyền mua các cổ phiếu GEX và CAV đã được Quỹ thực hiện tương ứng vào các ngày 10 tháng 01 năm 2017 và 13 tháng 02 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	94.600.000	187.577.500
<i>CII</i>	-	22.080.500
<i>DHG</i>	11.400.000	-
<i>DPM</i>	25.990.000	-
<i>HCM</i>	-	53.825.000
<i>NT2</i>	-	10.000.000
<i>PPC</i>	-	101.672.000
<i>VNM</i>	57.210.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	14.819.444	-
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	14.819.444	-
	109.419.444	187.577.500

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	21.000.000	14.000.000
Phải trả khác	44.000.000	44.000.000
	65.000.000	58.000.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
<i>Công ty Quản lý Quỹ</i>	78.103.767	44.694.447
Phải trả phí quản lý	78.103.767	44.694.447
<i>Ngân hàng Giám sát</i>	20.500.000	11.241.935
Phải trả phí lưu ký	15.000.000	8.225.807
Phải trả phí giám sát	5.500.000	3.016.128
<i>Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam</i>	66.725.872	6.642.772
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000	6.032.258
Phải trả phí lưu ký	725.872	610.514
	165.329.639	62.579.154

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)		
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)		Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	
Phát hành lần đầu	7.124.758,68	10.000	71.247.586.800	-	71.247.586.800								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	7.898.540,68	9.998	78.985.406.800	(14.090.710)	78.971.316.090	(233.911,02)	10.201	(2.339.110.200)	(46.953.792)	(2.386.063.992)	7.664.629,66	76.585.252.098	10.148
Phát sinh trong năm	21.979,63	10.231	219.796.300	5.073.700	224.870.000	(2.062.576,18)	10.899	(20.625.761.800)	(1.853.674.661)	(22.479.436.461)	(2.040.596,55)	(22.254.566.461)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.920.520,31	9.999	79.205.203.100	(9.017.010)	79.196.186.090	(2.296.487,20)	10.828	(22.964.872.000)	(1.900.628.453)	(24.865.500.453)	5.624.033,11	54.330.685.637	11.129
Phát sinh trong năm	297.154,58	14.692	2.971.545.800	1.394.394.623	4.365.940.423	(68.128,41)	13.684	(681.284.100)	(250.958.626)	(932.242.726)	229.026,17	3.433.697.697	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	8.217.674,89	10.169	82.176.748.900	1.385.377.613	83.562.126.513	(2.364.615,61)	10.910	(23.646.156.100)	(2.151.587.079)	(25.797.743.179)	5.853.059,28	57.764.383.334	16.414

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Phát sinh trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	9.637.064.833	4.740.723.913	14.377.788.746
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.374.221.435)	25.305.768.905	23.931.547.470
	8.262.843.398	30.046.492.818	38.309.336.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2016	62.593.529.035	5.624.033,11	11.129	-
1	04/01/2017	63.303.685.846	5.624.033,11	11.255	126
2	11/01/2017	64.051.564.357	5.624.033,11	11.388	133
3	18/01/2017	63.431.231.473	5.623.313,11	11.280	(108)
4	25/01/2017	64.360.772.311	5.623.313,11	11.445	165
5	31/01/2017	64.341.701.989	5.623.313,11	11.441	(4)
6	01/02/2017	64.338.564.210	5.623.313,11	11.441	-
7	08/02/2017	65.212.392.714	5.623.313,11	11.596	155
8	15/02/2017	66.355.176.312	5.623.313,11	11.800	204
9	22/02/2017	66.607.277.803	5.623.313,11	11.844	44
10	28/02/2017	66.807.305.230	5.673.718,37	11.774	(70)
11	01/03/2017	66.504.568.964	5.673.718,37	11.721	(53)
12	08/03/2017	67.630.746.443	5.673.418,37	11.920	199
13	15/03/2017	67.467.837.655	5.673.418,37	11.891	(29)
14	22/03/2017	68.400.457.326	5.672.886,18	12.057	166
15	29/03/2017	69.396.405.652	5.672.184,36	12.234	177
16	31/03/2017	69.731.369.035	5.672.184,36	12.293	59
17	05/04/2017	69.485.565.072	5.672.184,36	12.250	(43)
18	12/04/2017	69.639.000.540	5.672.184,36	12.277	27
19	19/04/2017	68.587.631.645	5.672.184,36	12.091	(186)
20	26/04/2017	68.184.595.495	5.672.184,36	12.020	(71)
21	30/04/2017	68.792.318.934	5.672.184,36	12.128	108
22	03/05/2017	69.168.624.818	5.672.184,36	12.194	66
23	10/05/2017	69.978.304.184	5.672.184,36	12.337	143
24	17/05/2017	70.600.886.227	5.672.184,36	12.446	109
25	24/05/2017	72.715.642.633	5.672.184,36	12.819	373
26	31/05/2017	71.829.614.785	5.672.184,36	12.663	(156)
27	07/06/2017	74.235.017.908	5.671.700,51	13.088	425
28	14/06/2017	74.903.901.777	5.671.700,51	13.206	118
29	21/06/2017	76.094.528.413	5.671.700,51	13.416	210
30	28/06/2017	75.981.152.521	5.673.257,97	13.392	(24)
31	30/06/2017	76.666.666.897	5.677.478,54	13.503	111
32	05/07/2017	76.655.916.571	5.677.478,54	13.501	(2)
33	12/07/2017	75.103.252.120	5.626.073,28	13.349	(152)
34	19/07/2017	73.386.417.030	5.626.073,28	13.043	(306)
35	26/07/2017	74.255.602.217	5.627.599,00	13.194	151
36	31/07/2017	75.095.090.981	5.627.599,00	13.344	150
37	02/08/2017	74.860.157.348	5.627.599,00	13.302	(42)
38	09/08/2017	73.561.892.268	5.629.095,01	13.068	(234)
39	16/08/2017	74.555.430.860	5.648.053,90	13.200	132
40	23/08/2017	74.005.018.031	5.660.114,49	13.074	(126)
41	30/08/2017	75.687.266.288	5.660.114,49	13.372	298
42	31/08/2017	76.076.414.054	5.660.114,49	13.440	68
43	06/09/2017	76.219.867.862	5.660.114,49	13.466	26
44	13/09/2017	76.939.368.950	5.660.114,49	13.593	127
45	20/09/2017	77.535.337.550	5.660.187,68	13.698	105
46	27/09/2017	77.367.278.824	5.661.059,32	13.666	(32)
47	30/09/2017	77.748.979.650	5.661.059,32	13.733	67
48	04/10/2017	78.155.549.581	5.661.059,32	13.805	72
49	11/10/2017	79.106.412.365	5.661.419,69	13.972	167
50	18/10/2017	79.812.841.693	5.661.419,69	14.097	125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
51	25/10/2017	80.085.136.387	5.664.242,98	14.138	41
52	31/10/2017	81.018.996.527	5.666.354,37	14.298	160
53	01/11/2017	81.245.438.563	5.666.354,37	14.338	40
54	08/11/2017	82.995.898.052	5.683.413,51	14.603	265
55	15/11/2017	84.862.290.508	5.680.613,53	14.938	335
56	22/11/2017	88.995.947.830	5.702.065,20	15.607	669
57	29/11/2017	90.987.359.185	5.702.320,21	15.956	349
58	30/11/2017	90.812.368.111	5.705.438,14	15.916	(40)
59	06/12/2017	90.366.101.734	5.705.438,14	15.838	(78)
60	13/12/2017	88.641.708.336	5.711.846,13	15.518	(320)
61	20/12/2017	91.714.846.744	5.707.102,60	16.070	552
62	27/12/2017	94.442.520.565	5.850.675,94	16.142	72
63	31/12/2017	96.073.719.550	5.853.059,28	16.414	272
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					74.971.030.722
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:					
▶ Giá trị cao nhất (VND)					16.414
▶ Giá trị thấp nhất (VND)					11.255

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	239.760,47	2.784,82
Loại hơn 1 năm	5.613.298,81	5.621.248,29
	5.853.059,28	5.624.033,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

19.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Các giao dịch trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Phí quản lý Quỹ	749.628.210	758.472.258

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Phí quản lý phải trả	78.103.767	44.694.447
Phải trả Phí đại lý phân phối	13.753.921	40.000

19.1.2 Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2017, Ban Đại diện Quỹ có 3 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 84.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong năm và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 13. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Phí lưu ký Phí giám sát	180.000.000 66.000.000	8.836.321 3.016.128

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Tài sản/(Nợ phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Phí lưu ký phải trả Phí giám sát phải trả	3.379.936.278 (15.000.000) (5.500.000)	1.183.926.937 (8.225.807) (3.016.128)

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng
		< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tiền gửi ngân hàng	3.379.936.278	-	-	-	-	3.379.936.278
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.000.000.000	-	-	-	-	11.000.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	109.419.444	-	-	-	-	109.419.444
	14.489.355.722	-	-	-	-	14.489.355.722
Ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tiền gửi ngân hàng	1.183.926.937	-	-	-	-	1.183.926.937
Phải thu bán chứng khoán	2.413.160	-	-	-	-	2.413.160
Phải thu cổ tức	187.577.500	-	-	-	-	187.577.500
	1.373.917.597	-	-	-	-	1.373.917.597

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Quỹ đưa ra các quy định về hạn mức rút tiền tối đa đối với các Nhà đầu tư và giám sát chỉ tiêu chênh lệch về giá trị giữa các tài sản có thể thanh toán trong một khoảng thời gian mục tiêu và yêu cầu rút tiền của Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<i>Không xác định thời hạn đáo hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 đến 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.379.936.278	11.000.000.000	-	-	14.379.936.278
Cổ phiếu	81.828.612.150	-	-	-	81.828.612.150
Phải thu lãi tiền gửi	-	14.819.444	-	-	14.819.444
Phải thu cổ tức	-	94.600.000	-	-	94.600.000
	85.208.548.428	11.109.419.444	-	-	96.317.967.872
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	165.329.639	-	-	165.329.639
Phải trả khác	-	78.753.921	-	-	78.753.921
	-	244.083.560	-	-	244.083.560
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.183.926.937	-	-	-	1.183.926.937
Cổ phiếu	61.022.841.750	-	-	-	61.022.841.750
Quyền mua cổ phiếu	328.620.000	-	-	-	328.620.000
Phải thu bán các khoản đầu tư	-	2.413.160	-	-	2.413.160
Phải thu khác	-	187.577.500	-	-	187.577.500
	62.535.388.687	189.990.660	-	-	62.725.379.347
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	62.579.154	-	-	62.579.154
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	11.027.961	-	-	11.027.961
Phải trả khác	-	58.190.000	-	-	58.190.000
	-	131.797.115	-	-	131.797.115

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,00%	0,98%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,34%	0,39%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,18%	0,44%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,10%	0,09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,11%	0,11%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 21.1.1)	1,74%	2,43%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (Thuyết minh 21.1.2) (*)	44,86%	181,33%

(*) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu.

21.1.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ} \times \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong kỳ (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế Nhà thầu; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

21.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ} \times \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

21.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	56.240.331.100 5.624.033,11	76.646.296.600 7.664.629,66
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	297.154,58 2.971.545.800 (68.128,41) (681.284.100)	21.979,63 219.796.300 (2.062.576,18) (20.625.761.800)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	58.530.592.800 5.853.059,28	56.240.331.100 5.624.033,11
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	94,04%	97,87%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	98,75%	99,42%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,02%	0,01%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	78	69
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	16.414	11.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2018